

Bản án số: 85/2025/DS-ST
Ngày: 30-9-2025
V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ.

Ông Nguyễn Văn Hoà.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2025/TLST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2025/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2025/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q, địa chỉ trụ sở tại: Tầng A (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà S A P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Châu Bích N, ông Nguyễn Hải T, bà Đậu Thị Thủy T1, ông Nguyễn Xuân N1 – cùng là Nhân viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q; cùng địa chỉ: A đường N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 8 năm 2025), bà N có mặt (ông T, bà T1, ông N1 vắng mặt).

2. **Bị đơn:**

2.1. Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là ấp B, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1981; địa chỉ: tổ A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là ấp B, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q là bà Châu Bích N trình bày:

Ngày 16/4/2021, Ngân hàng TMCP Q (sau đây gọi tắt là V) – V Bàu Cát ký với ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T2 các Hợp đồng tín dụng với nội dung: VIB cho ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T2 vay số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng); Mục đích giải ngân: Thanh toán tiền mua 01 xe ô tô, phục vụ mục đích tiêu dùng, nhãn hiệu FORD số loại: FORD RANGER WILDTRAK 4X4 2.0L AT, theo Hợp đồng mua bán xe số 016-0421/BDF-HĐMB, ký ngày 06/04/2021 giữa Công ty Cổ phần D1 và ông Nguyễn Hữu D. Thời hạn vay: 96 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày khoản tín dụng được giải ngân; Lãi suất: Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo sự điều chỉnh về lãi suất của V từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật (Chi tiết theo Đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 7882231(1).21 ngày 16/04/2021 Ngày 16/04/2022, V đã giải ngân cho ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T2 theo Đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 7882231(1).21 ngày 16/04/2021 với số tiền 650.000.000 đồng theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với Hợp đồng tín dụng.

Ngày 08/12/2023, Ngân hàng TMCP Q (V) – V với ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T2 các Hợp đồng tín dụng số 1080183.23 ký ngày 08/12/2023 với nội dung: VIB cho ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T2 vay số tiền 137.000.000 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu đồng); Mục đích giải ngân: Tiêu dùng mua sắm vật dụng gia đình. Thời hạn vay: 60 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày khoản tín dụng được giải ngân; Lãi suất: 12%/năm. Mức lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn của khoản tín dụng (Chi tiết theo Đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 1080183.23 ngày 11/12/2023 Ngày 16/04/2022, V đã giải ngân cho ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T2 theo Đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 1080183.23 ngày 11/12/2023 số tiền 137.000.000 đồng theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với Hợp đồng tín dụng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T2 đã vi phạm nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp đã ký, khoản vay đã quá hạn thanh toán từ ngày 15/06/2024 và đang xếp loại nợ nhóm 5 theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN của Ngân hàng N2.

Tạm tính đến ngày 30/9/2025, ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T2 đã thanh toán cho V số tiền là 380.676.826 đồng (trong đó: gốc là 209.870.000

đồng, lãi là 170.806.826 đồng) và còn nợ Ngân hàng TMCP Q số tiền là 787.587.186 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Buộc ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T2 phải thanh toán ngay cho Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm tính đến ngày 30/9/2025 là: 787.587.186 đồng (bảy trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, một trăm tám mươi sáu đồng).

VIB được tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn và phí kể từ ngày 01/10/2025 cho đến khi ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T2 thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ đã ký (Chi tiết tại Hợp đồng tín dụng số 7882231.21 ngày 16/04/2021 Đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 7882231(1).21 ngày 16/04/2021 Hợp đồng tín dụng số 1080183.23 ngày 08/12/2023 Đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 1080183.23 ngày 11/12/2023

Trong trường hợp ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho V, đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm, cụ thể là: 01 xe ô tô nhãn hiệu: FORD, số loại: RANGER, biển kiểm soát: 61C-482.63, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 61 008894 do Phòng C Công an tỉnh B cấp ngày 16/04/2021 cho ông Nguyễn Hữu D.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn tại V. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì bên vay vốn vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho V.

Chứng cứ nguyên đơn xuất trình gồm: Hồ sơ pháp lý của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q; 02 Hợp đồng tín dụng; 02 đơn đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ; 03 Giấy ủy quyền; Căn cước công dân mang tên Nguyễn Hữu D; Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; Căn cước công dân mang tên Nông Thị Bích T3 và Nguyễn Khánh H. Phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng ngày 16/4/2021, hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải ngày 16/4/2021 (bản sao); giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 61008894.

Tòa án không tổng đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 nhưng do ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 vắng mặt tại nơi cư trú. Theo kết quả xác minh ngày 12 tháng 02 năm 2025 tại Công an xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương và kết quả xác minh ngày 10 tháng 7 năm 2025 tại Công an xã T, Thành phố Hồ Chí Minh được biết: ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 có đăng ký thường trú tại tổ A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 theo quy định. Tuy nhiên, ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 không gửi văn bản trình bày ý kiến của bị đơn về việc nguyên đơn yêu cầu tranh chấp hợp đồng tín dụng và cũng không đến Tòa án để

tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử.

Tại phiên tòa: người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cung cấp thông tin tính nợ chi tiết đến ngày 30 tháng 9 năm 2025. Bị đơn ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 vắng mặt không tham gia phiên tòa.

Đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; từ Điều 93 đến Điều 97; Điều 195, 196 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn (ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T2) thanh toán cho Ngân hàng V tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/9/2025 là 787.587.186 đồng (bảy trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, một trăm tám mươi sáu đồng).

Xét thấy, các hợp đồng mà Ngân hàng V và ông D, bà T2 đã ký kết, gồm: Hợp đồng tín dụng số 7882231.21 ngày 16/04/2021; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 7882231(1).21 ngày 16/04/2021; Hợp đồng tín dụng số 1080183.23 ngày 08/12/2023; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 1080183.23 ngày 11/12/2023 (sau đây gọi tắt là hợp đồng tín dụng) đã thể hiện ý chí tự nguyện giữa các bên tham gia, nội dung thoả thuận không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với Điều 385, 463 Bộ luật Dân sự, Điều 90, 91, điểm a, d khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 nên phát sinh hiệu lực thi hành đối với các bên tham gia giao dịch. Theo đại diện hợp pháp của nguyên đơn, quá trình thực hiện hợp đồng, đến ngày 15/6/2024 ông D, bà T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng V theo các hợp đồng tín dụng, vi phạm Điều 466 Bộ luật Dân sự. Tính đến ngày 30/9/2025, Ngân hàng V yêu cầu ông D, bà T2 phải thanh toán, cụ thể: số tiền tổng cộng là 787.587.186 đồng (bảy trăm tám mươi bảy triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn một trăm tám mươi sáu đồng) trong đó: số tiền nợ phát sinh từ

hợp đồng tín dụng số 7882231.21 trong đó nợ gốc là 440.130.000 đồng (bốn trăm bốn mươi triệu một trăm ba mươi nghìn đồng) và nợ lãi trong hạn là 52.894.115 đồng (năm mươi hai triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn một trăm mười lăm đồng) và nợ lãi quá hạn và lãi chậm trả là 117.635.953 đồng (một trăm mười bảy triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi ba đồng); số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 1080183.23 trong đó nợ gốc là 137.000.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu đồng) và nợ lãi trong hạn là 11.755.726 đồng (mười một triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng), nợ lãi quá hạn và lãi chậm trả là 28.171.391 đồng (hai mươi tám triệu một trăm bảy mươi một nghìn ba trăm chín mươi một đồng). Nhận thấy yêu cầu trên của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phần yêu cầu trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Toà án buộc ông D, bà T2 tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng V lãi phát sinh từ ngày 01/10/2025 cho đến khi ông D, bà T2 trả hết nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bị đơn phải tiếp tục trả cho Ngân hàng các khoản lãi, lãi quá hạn phát sinh từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng đã ký giữa nguyên đơn và bị đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phần yêu cầu trên của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Toà án tuyên trong trường hợp ông D, bà T2 không trả được nợ thì Ngân hàng V được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 5218369.21 ngày 16/4/2021. Nếu số tiền phát mãi tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ của ông D, bà T2 tại Ngân hàng V, thì ông D, bà T2 phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại

Xét Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 5218369.21 ngày 16/4/2021, tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên giao kết có đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, tự nguyện giao kết hợp đồng, mục đích và nội dung của các giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ các Điều 117, 288, 401, 463, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), hợp đồng dân sự có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm giao kết nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phần yêu cầu trên của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q khởi kiện các bị đơn ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 về việc yêu cầu trả tiền vay theo các hợp đồng tín dụng nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng”; bị đơn ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 có nơi cư trú tại tổ A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là ấp B, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng các bị đơn vẫn vắng mặt và không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định pháp luật. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt đương sự trên theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét hình thức của hợp đồng: Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q với ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị Tân L có tiêu đề của hợp đồng là “Hợp đồng tín dụng số 7882231.21 ngày 16/04/2021, Hợp đồng tín dụng số 1080183.23 ngày 08/12/2023”. Cho nên, về hình thức hợp đồng tín dụng được lập giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q với ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 là có giá trị pháp lý, phù hợp theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015.

[3] Xét nội dung của hợp đồng: ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q ký kết Hợp đồng tín dụng số 7882231.21 ngày 16/04/2021 để vay tổng số tiền 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng); mục đích giải ngân: thanh toán tiền mua 01 xe ô tô, phục vụ mục đích tiêu dùng, nhãn hiệu FORD số loại: FORD RANGER WILDTRAK 4X4 2.0L AT, theo Hợp đồng mua bán xe số 016-0421/BDF-HĐMB, ký ngày 06/04/2021 giữa Công ty Cổ phần D1 và ông Nguyễn Hữu D; thời hạn vay: 96 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày khoản tín dụng được giải ngân; lãi suất: lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo sự điều chỉnh về lãi suất của V từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật và ký Hợp đồng tín dụng số 1080183.23 ngày 08/12/2023 để vay số tiền 137.000.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu đồng); mục đích giải ngân: Tiêu dùng mua sắm vật dụng gia đình; thời hạn vay: 60 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày khoản tín dụng được giải ngân; lãi suất: 12%/năm, mức lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn của khoản tín dụng. Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên là 01 xe ô tô, phục vụ mục đích tiêu dùng, nhãn hiệu FORD số loại: FORD RANGER WILDTRAK 4X4 2.0L AT. Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đã giải ngân tổng số tiền 650.000.000 đồng và 137.000.000 đồng, ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 đã nhận nợ theo đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ. Vì ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng Thương

mại Cổ phần Q khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo hợp đồng tín dụng là có cơ sở. Do đó, việc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q tổng số tiền là 787.587.186 đồng trong đó: nợ gốc theo hợp đồng tín dụng số 7882231.21 là 440.130.000 đồng, nợ gốc theo hợp đồng tín dụng số 1080183.23 là 137.000.000 đồng và tiền lãi, phí phát sinh theo thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, thẻ tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng.

[4] Xét hợp đồng vay giữa các đương sự là hợp đồng tín dụng có kỳ hạn, có thỏa thuận lãi suất. Khi giao kết hợp đồng, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; tham gia ký kết hợp đồng một cách tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên điều khoản về vay tiền trong hợp đồng trên là có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa hai bên. Như vậy, căn cứ vào thỏa thuận tại hợp đồng đã giao kết do bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nên khoản vay của các bị đơn đã chuyển thành khoản nợ quá hạn vì vậy ngoài nợ gốc, các bị đơn còn phải chịu nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn là phù hợp với thỏa thuận tại hợp đồng mà hai bên đã giao kết và phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[5] Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q, có cơ sở buộc ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền tổng cộng là 787.587.186 đồng (bảy trăm tám mươi bảy triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn một trăm tám mươi sáu đồng) trong đó: số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 7882231.21 trong đó nợ gốc là 440.130.000 đồng (bốn trăm bốn mươi triệu một trăm ba mươi nghìn đồng) và nợ lãi trong hạn là 52.894.115 đồng (năm mươi hai triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn một trăm mười lăm đồng) và nợ lãi quá hạn và lãi chậm trả là 117.635.953 đồng (một trăm mười bảy triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi ba đồng); số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 1080183.23 trong đó nợ gốc là 137.000.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu đồng) và nợ lãi trong hạn là 11.755.726 đồng (mười một triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng), nợ lãi quá hạn và lãi chậm trả là 28.171.391 đồng (hai mươi tám triệu một trăm bảy mươi một nghìn ba trăm chín mươi một đồng).

[6] Xét Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 5218369.21 ngày 16/4/2021 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q với ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2, việc thế chấp thể hiện sự tự nguyện của các bên, được ký kết đúng trình tự, thủ tục và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, bảo đảm tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Phiếu đăng ký ngày

16/4/2021 nên phát sinh hiệu lực. Ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 đã dùng tài sản là 01 xe ô tô nhãn hiệu: FORD, số loại: RANGER, biển kiểm soát: 61C-482.63 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 61 008894 do Phòng Công an tỉnh B cấp ngày 16/04/2021 cho ông Nguyễn Hữu D để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp trên, nhưng hiện nay không xác định được tài sản thế chấp là ô tô trên ở đâu. Xét thấy hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản giữa các bên tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật trong quá trình ký kết, hợp đồng có hiệu lực pháp luật. Do đó, khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 299 và Điều 303 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, trong trường hợp ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 không thanh toán khoản nợ trên hoặc thanh toán không đầy đủ theo quy định thì nguyên đơn được quyền yêu cầu xử lý đối với tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp trên để thu hồi nợ là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[8] Về chi phí tố tụng: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Về án phí: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 92, Điều 96, các Điều 147, 217, 218, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Buộc ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 cùng có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền tổng cộng là 787.587.186 đồng (bảy trăm tám mươi bảy triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn một trăm tám mươi sáu đồng) trong đó: số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 7882231.21 ngày 16/04/2021 trong đó nợ gốc là 440.130.000 đồng (bốn trăm bốn mươi triệu một trăm ba mươi nghìn đồng) và nợ lãi trong hạn là 52.894.115 đồng (năm mươi hai triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn một trăm mười lăm đồng) và nợ lãi quá hạn và lãi chậm trả là 117.635.953 đồng (một trăm mười bảy triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi ba đồng); số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 1080183.23 ngày 08/12/2023 trong đó nợ gốc là 137.000.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu đồng) và nợ lãi trong hạn là 11.755.726 đồng (mười một triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng), nợ lãi quá hạn và lãi chậm trả là 28.171.391 đồng (hai mươi tám triệu một trăm bảy mươi một nghìn ba trăm chín mươi một đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 30 tháng 9 năm 2025 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Hợp đồng tín dụng đã ký kết Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q với ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2.

Trường hợp ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 không thanh toán khoản nợ theo hợp đồng tín dụng trên hoặc thanh toán không đầy đủ theo quy định thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là 01 xe ô tô nhãn hiệu: FORD, số loại: RANGER, biển kiểm soát: 61C-482.63 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 61 008894 do Phòng C Công an tỉnh B cấp ngày 16/04/2021 cho ông Nguyễn Hữu D theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 5218369.21 ngày 16/4/2021 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q với ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 để thu hồi nợ. Trường hợp số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì với ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho nguyên đơn theo quy định.

2. Về chi phí tố tụng: ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 1.000.000 đồng để hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Hữu D, bà Nguyễn Thị T2 cùng phải chịu 35.503.487 đồng (ba mươi triệu năm trăm lẻ ba nghìn bốn trăm tám mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền số 15.300.961 đồng (mười lăm triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn một trăm đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006162 ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H) và 1.815.231 đồng (một triệu tám trăm mười lăm nghìn hai trăm ba mươi một đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006466 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H).

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cổng thông tin điện tử Toà án (nếu có);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Dũng